

Bản án số: 21/2024/HNGĐ-ST  
Ngày 21-3-2024  
V/v ly hôn, tranh chấp nuôi con

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MỸ XUYÊN, TỈNH SÓC TRĂNG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Trần Thị Kim Nhân

*Các Hội thẩm nhân dân:*

Ông Huỳnh Văn Hiệp

Bà Nguyễn Hồng Phượng

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Trương Thị Mỹ Hồng - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Mỹ Xuyên, tỉnh Sóc Trăng.

**- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Mỹ Xuyên, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa:** Ông Đặng Văn Tài - Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 3 năm 2024 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Mỹ Xuyên, tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 19/2024/TLST-HNGĐ ngày 23-01-2024 về việc ly hôn, tranh chấp nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 18/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 21-02-2024 giữa các đương sự:

**- Nguyên đơn:** Bà Trần Thị Thanh N, sinh năm 1985; địa chỉ nơi cư trú: Số nhà A đường T, ấp H, thị trấn M, huyện M, tỉnh Sóc Trăng. (Vắng mặt)

**- Bị đơn:** Ông Trần Minh T, sinh năm 1983; địa chỉ nơi cư trú: Số A Huyện L, ấp C, thị trấn M, huyện M, tỉnh Sóc Trăng. (Vắng mặt)

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Tại đơn khởi kiện đề ngày 16-01-2024, biên bản lấy lời khai đương sự ngày 5-02-2024, đơn đề nghị Tòa án giải quyết, xét xử vắng mặt đề ngày 11-3-2024 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Trần Thị Thanh N trình bày bà và ông Trần Minh T chung sống từ năm 2003 nhưng đến ngày 31-3-2004 thì ông bà mới đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn M, huyện M (Giấy chứng nhận kết hôn số 59). Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2023 xảy ra mâu thuẫn do không còn hợp nhau, bất đồng quan điểm, ý kiến và đã sống ly thân. Nay bà không thể tiếp tục đời sống hôn nhân với ông T được nữa nên bà yêu cầu xin ly hôn. Thời gian chung sống giữa bà và ông T có hai con chung tên Trần Thị Thanh T1 (sinh năm 2004) và Trần Minh T2 (sinh ngày 3-8-2007); con chung Trần Thị Thanh T1 đã thành niên nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết; con chung Trần

**Minh T2** hiện đang sống cùng ông **T**, con cũng đã lớn muốn sống cùng cha hay mẹ thì sống, nhưng hiện **T2** đang sống cùng ông **T** nên bà đồng ý để con tiếp tục sống cùng ông **T** nuôi dưỡng, bà không cấp dưỡng. Tài sản chung, nợ chung giữa bà và ông **T** không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại biên bản lấy lời khai đương sự ngày 15-3-2024, bị đơn ông **Trần Minh T** trình bày cho rằng ông có biết việc vợ ông là **Trần Thị Thanh N** nộp đơn khởi kiện ly hôn tại Tòa án và có nhận được các văn bản của Tòa án gửi, nhưng do ông còn thương vợ thương con nên có đến gặp bà **N** để hàn gắn nhưng bà **N** vẫn kiên quyết xin ly hôn thì ông cũng không có ý kiến gì khác. Về con chung tên **Trần Thị Thanh T1** đã thành niên nên ông cũng không có ý kiến; con chung **Trần Minh T2** hiện đang sống cùng ông nên ông đồng ý tiếp tục nuôi dưỡng con và không yêu cầu bà **N** cấp dưỡng cho con. Tài sản chung, nợ chung giữa ông và bà **N** không có.

Tại phiên tòa, bà **Trần Thị Thanh N** vắng mặt có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt, ông **Trần Minh T** vắng mặt không có lý do; các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỹ Xuyên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã tuân thủ đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; người tham gia tố tụng là nguyên đơn đã chấp hành các quy định Bộ luật Tố tụng dân sự, bị đơn vắng mặt không có lý do và đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Về hôn nhân cho bà **Trần Thị Thanh N** ly hôn với ông **Trần Minh T**; về con chung **Trần Thị Thanh T1** đã thành niên, không ai có yêu cầu nên không đặt ra xem xét, con chung **Trần Minh T2** (sinh ngày 3-8-2007) hiện đang sống cùng ông **T** nên giao cho ông **T** tiếp tục trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến khi con chung đã thành niên; cấp dưỡng cho con chung, tài sản chung và nợ chung không có yêu cầu nên không đặt ra xem xét; tuyên án phí theo quy định pháp luật.

### NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Yêu cầu khởi kiện của bà **Trần Thị Thanh N** là vụ án hôn nhân và gia đình về “*ly hôn, tranh chấp nuôi con*” theo quy định khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự, khoản 14 Điều 3 Luật Hôn nhân và gia đình; bị đơn ông **Trần Minh T** cư trú **ấp C, thị trấn M, huyện M, tỉnh Sóc Trăng** nên Tòa án nhân dân huyện Mỹ Xuyên thụ lý, xét xử sơ thẩm theo quy định điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự; tại phiên tòa, bà **N** vắng mặt có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt, ông **T** được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do, căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án vắng mặt các đương sự.

[2] Về hôn nhân: Bà **N** và ông **T** kết hôn đã được Ủy ban nhân dân thị trấn **M, huyện M, tỉnh Sóc Trăng** cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 59 ngày 31-3-2004

là hôn nhân hợp pháp quy định tại Điều 8, Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình. Theo bà **N** trình bày từ năm 2023 thì vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn và đã sống ly thân cho đến nay; ông **T** trình bày ông còn thương vợ và đã hàn gắn nhiều lần nhưng bà **N** vẫn kiên quyết xin ly hôn thì ông cũng không có ý kiến gì khác. Qua xác minh địa phương **ấp C, thị trấn M, huyện M** không nắm rõ về mâu thuẫn hôn nhân gia đình giữa bà **N** và ông **T**; Phòng Văn hoá Thông tin **huyện M** ý kiến thời gian chung sống giữa bà **N** và ông **T** không xảy ra tình trạng bạo lực gia đình. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tạo điều kiện để đương sự gặp gỡ hòa giải các mâu thuẫn, đoàn tụ nhưng bà **N** vẫn kiên quyết xin ly hôn, ông **T** không có ý kiến gì khác. Điều này thể hiện bà **N** và ông **T** sau khi ly thân thì mỗi người tự sống cuộc sống riêng, không quan tâm đến nhau, tình cảm vợ chồng đã không còn, không thể hàn gắn được nữa, hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích cùng nhau xây dựng gia đình hạnh phúc không đạt được. Xét bà **N** yêu cầu ly hôn là có cơ sở chấp nhận theo quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

[3] Về con chung: Bà **N** và ông **T** đều trình bày ông, bà có hai con chung tên **Trần Thị Thanh T1** (sinh năm 2004) và **Trần Minh T2** (sinh ngày 3-8-2007); hiện con chung **Trần Thị Thanh T1** đã thành niên nên ông, bà không yêu cầu Tòa án giải quyết; con chung **Trần Minh T2** hiện đang sống cùng ông **T** nên ông bà đồng ý giao con chung trên cho ông **T** tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng, không yêu cầu về cấp dưỡng cho con chung. **Phòng Văn hóa Thông tin huyện M** ý kiến thời gian chung sống giữa bà **N** và ông **T** không xảy ra tình trạng bạo lực gia đình; Tòa án đã liên hệ xác minh nhưng không ghi nhận được nguyện vọng của cháu **Trần Minh T2**. Xét thấy, hiện cháu **T2** đang ở cùng với ông **T**, vì vậy cần tiếp tục giao cháu cho ông **T** trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục là đảm bảo tốt nhất sự phát triển của cháu trong thời điểm hiện tại, phù hợp với hoàn cảnh, điều kiện và nguyện vọng của bà **N**, ông **T** nên Hội đồng xét xử ghi nhận; bà **N** có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung theo quy định pháp luật mà không ai được cản trở theo quy định tại Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; bà **N** và ông **T** không yêu cầu về cấp dưỡng cho con chung, vì vậy Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[4] Về tài sản chung, nợ chung: Bà **N** và ông **T3** đều trình bày không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết, vì vậy Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[5] Xét đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa là có cơ sở, Hội đồng xét xử chấp nhận.

[6] Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm bà **N** phải chịu theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và hướng dẫn tại điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ

Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 238, Điều 266, Điều 273, Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 14 Điều 3, khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà **Trần Thị Thanh N** với bị đơn ông **Trần Minh T**:

- Về hôn nhân: Bà **Trần Thị Thanh N** được ly hôn với ông **Trần Minh T** (Giấy chứng nhận kết hôn số 59 ngày 31-3-2004 tại Ủy ban nhân dân thị trấn M, huyện M, tỉnh Sóc Trăng).

- Về con chung: **Trần Thị Thanh T1** (sinh năm 2004) đã thành niên, bà **Trần Thị Thanh N** và ông **Trần Minh T** đều không yêu cầu Tòa án giải quyết, vì vậy Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét; giao con chung **Trần Minh T2** (sinh ngày 3-8-2007) cho ông **Trần Minh T** tiếp tục trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến khi con chung đã thành niên; bà **Trần Thị Thanh N** có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung theo quy định pháp luật mà không ai được cản trở theo quy định tại Điều 81, Điều 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình.

- Về cấp dưỡng cho con chung: Bà **Trần Thị Thanh N** và ông **Trần Minh T** không yêu cầu Tòa án giải quyết, vì vậy Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

- Về tài sản chung, nợ chung: Bà **Trần Thị Thanh N** và ông **Trần Minh T** đều trình bày không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết, vì vậy Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

2. Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm bà **Trần Thị Thanh N** phải chịu 300.000 đồng, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000202 ngày 17-01-2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mỹ Xuyên, tỉnh Sóc Trăng.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

*Trường hợp bản án, quyết định được thi hành tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền*

*yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.*

**THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ**

**THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**